Daisy ENGLISH

COLOURS

Learn the words and their meanings.

1

black

2

blue

3

brown

4

colour

5

gray

6

green

7

orange

8

pink

9

purple

★ WORD BANK ★

English	Tiếng Việt
black	màu đen
blue	màu xanh dương
brown	màu nâu
colour	màu sắc
gray	màu xám

English	Tiếng Việt
green	màu xanh lá cây
orange	màu cam
pink	màu hồng
purple	màu tím

LIVEWORKSHEETS

Daisy ENGLISH

COLOURS

Learn the words and their meanings.

1

_____

2

_____

3

_____

4

_____

5

_____

6

_____

7

_____

8

_____

9

_____

★ WORD BANK ★

English	Tiếng Việt
black	màu đen
blue	màu xanh dương
brown	màu nâu
colour	màu sắc
gray	màu xám

English	Tiếng Việt
green	màu xanh lá cây
orange	màu cam
pink	màu hồng
purple	màu tím

LIVEWORKSHEETS